wǎn rú

宛如

verb · just like, as if

Example Sentences

tā de gē shēng wǎn rú tiān lài
她的歌 声 宛如天籁。

Her singing is just like the sound of nature.

zhè zuò chéng shì de yè jǐng wǎn rú yī fú huà
这座 城 市的夜景 宛如一幅画。

The night view of this city is just like a painting.

tā zhàn zài shān dǐng wǎn rú yī wèi jù rén
他站在山 顶， 宛如一位巨人。

He stood on the mountaintop, just like a giant.

Trace each character, then write the word on your own.

宛 宛 宛 宛 宛 宛 宛 宛 宛 宛 宛

如 如 如 如 如 如 如 如 如